BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2021/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2021*

THÔNG TƯ

Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia"

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia (QCVN 125:2021/BTTTT).

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục Tin học hóa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 125:2021/BTTTT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CẤU TRÚC, ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU PHỤC VỤ KẾT NỐI, TÍCH HỢP, CHIA SẺ DỮ LIỆU TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO QUỐC GIA

National technical regulation on message structure and data format for connecting, integrating, exchanging data in National Reporting Information Systems

HÀ NỘI - 2021

MỤC LỤC

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.2. Đối tượng áp dụng

1.3. Tài liệu viện dẫn

1.4. Giải thích từ ngữ

1.4.1. Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1.4.2. Mã định danh điện tử cơ quan, đơn vị

1.4.3. Kiểu dữ liệu

1.4.4. Trạng thái

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định về các gói tin

2.1.1. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin chế độ báo cáo

2.1.2. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin biểu mẫu báo cáo

2.1.3. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương

2.1.4. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin số liệu báo cáo

2.1.5. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin số liệu báo cáo danh sách

2.1.6. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin gửi đề cương báo cáo

2.1.7. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin trạng thái báo cáo

2.1.8. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin danh mục kỳ báo cáo

2.1.9. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo

2.1.10. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin bộ chỉ số (KPI)

2.1.11. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin danh mục nhóm chỉ số

2.1.12. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin danh mục phân tổ chỉ số

2.1.13. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin dữ liệu chỉ số (KPI)

2.2. Quy định về ký số

3. PHƯƠNG PHÁP ĐO VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

3.1. Đo gửi gói tin

3.2. Đo nhận gói tin

3.3. Đánh giá kết quả

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phụ lục A (Tham khảo) Ví dụ về cấu trúc các gói tin và định dạng dữ liệu

Phụ lục B (Tham khảo) Ví dụ về ký số

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lời nói đầu

QCVN 125:2021/BTTTT do Cục Tin học hóa biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2021.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CẤU TRÚC, ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU PHỤC VỤ KẾT NỐI, TÍCH HỢP, CHIA SẺ DỮ LIỆU TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO QUỐC GIA

National technical regulation on message structure and data format for connecting, integrating, exchanging data in National Reporting Information Systems

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định các yêu cầu kỹ thuật về cấu trúc gói tin và định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, bao gồm: Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Các gói tin được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này gồm:

- Gói tin chế độ báo cáo;
- Gói tin biểu mẫu báo cáo;
- Gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương;
- Gói tin số liệu báo cáo;
- Gói tin số liệu báo cáo danh sách;
- Gói tin gửi đề cương báo cáo;
- Gói tin trạng thái báo cáo;
- Gói tin danh mục kỳ báo cáo;
- Gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo;
- Gói tin bộ chỉ số (KPI);
- Gói tin danh mục nhóm chỉ số;
- Gói tin danh mục phân tổ chỉ số;
- Gói tin dữ liệu chỉ số (KPI).

Quy chuẩn này không hướng dẫn về mô hình kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các Hệ thống thông tin báo cáo.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động sản xuất, cung cấp, khai thác và sử dụng sản phẩm là Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1.3. Tài liệu viện dẫn

Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.

1.4. Giải thích từ ngữ

1.4.1. Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

1.4.2. Mã định danh điện tử cơ quan

Mã định danh điện tử của các cơ quan theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.

1.4.3. Kiểu dữ liệu

Thể hiện đặc tính của một thuộc tính dữ liệu. Có hai loại kiểu dữ liệu là kiểu dữ liệu cơ bản và kiểu dữ liệu có chứa hai hoặc nhiều hơn hai thuộc tính dữ liệu khác.

1.4.4. Trạng thái

Trạng thái của thuộc tính trong các quy định về định dạng gói tin. Có hai trạng thái là:

- Bắt buộc: Thuộc tính bắt buộc phải có dữ liệu (không được để trống).

- Lặp lại: Các giá trị thuộc tính được phép lặp lại.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định về các gói tin

2.1.1. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin chế độ báo cáo

2.1.1.1. Mô tả

Gói tin mô tả chế độ báo cáo (do người hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước ban hành) ở dạng dữ liệu số.

2.1.1.2. Cấu trúc gói tin chế độ báo cáo

Cấu trúc gói tin chế độ báo cáo gồm 04 phần (được minh họa tại **Hình 1)**:

- Phần chứa toàn bộ gói tin chế độ báo cáo;
- Phần chứa thông tin chính (Header);
- Phần chứa tệp tin đính kèm chế độ báo cáo (Attachments);
- Phần chứa thông tin danh sách biểu mẫu báo cáo thuộc chế độ báo cáo (ReportList).

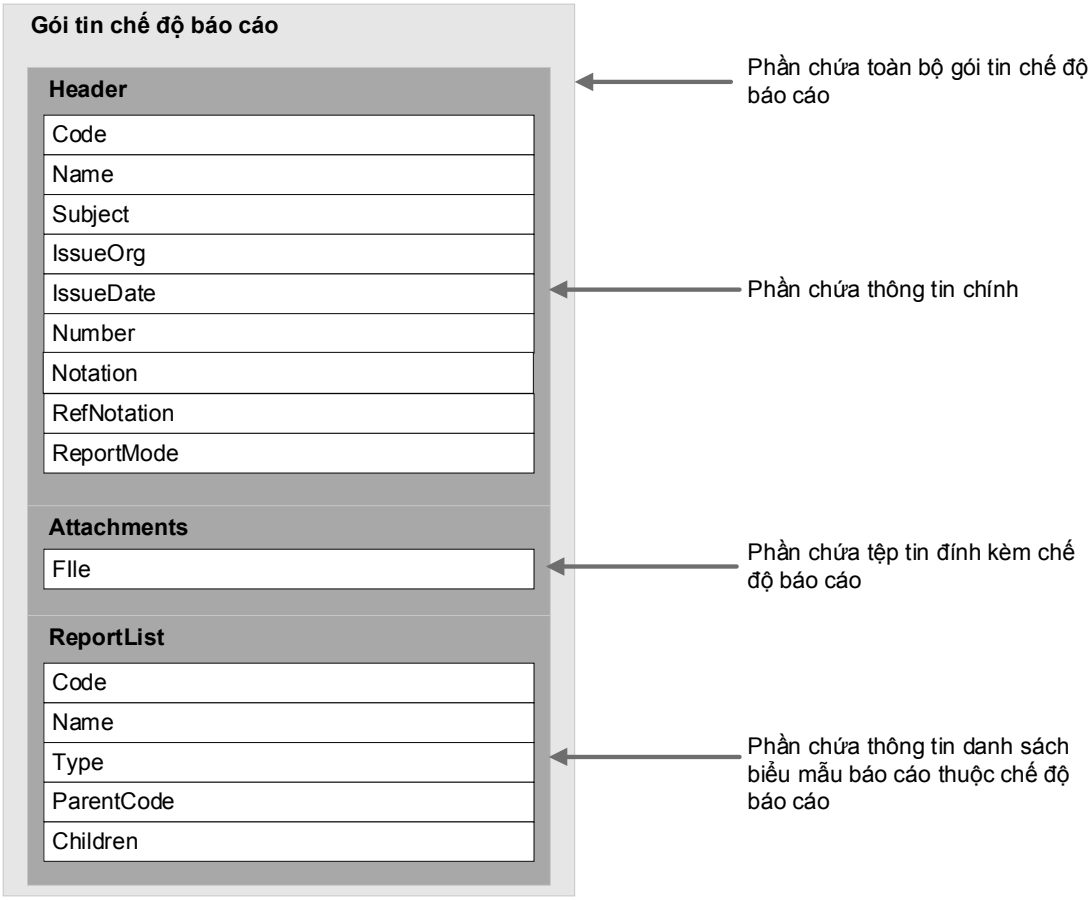

Hình 1 - Cấu trúc gói tin chế độ báo cáo

QCVN 125:2021/BTTTT

2.1.1.3. Định dạng dữ liệu gói tin chế độ báo cáo

Định dạng dữ liệu gói tin chế độ báo cáo được quy định tại **Bảng 1.**

Bảng 1 - Định dạng dữ liệu gói tin chế độ báo cáo

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	50	x		Mã chế độ báo cáo
1.2	Name	String	500	x		Tên chế độ báo cáo
1.3	Subject	String	1 000			Nội dung yêu cầu báo cáo
1.4	IssueOrg	String	35	x		Mã định danh điện tử cơ quan ban hành chế độ báo cáo
1.5	IssueDate	Date				Ngày phát hành văn bản quy định chế độ báo cáo
1.6	Number	String	11			Số văn bản quy định chế độ báo cáo
1.7	Notation	String	30			Ký hiệu văn bản quy định chế độ báo cáo
1.8	RefNotation	String	50			Số và ký hiệu văn bản làm căn cứ ban hành chế độ báo cáo
1.9	ReportMode	Number	5			Loại chế độ báo cáo. Các giá trị loại chế độ báo cáo: 1: Định kỳ 2: Đột xuất 3: Chuyên đề
2	**Attachments**				**x**	**Phần chứa tệp tin đính kèm chế độ báo cáo (mẫu đề cương báo cáo, biểu mẫu số liệu báo cáo, hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo)**

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
2.1	File					Định dạng dữ liệu "File" được quy định tại 2.1.1.4
3	**ReportList**				**x**	**Phần chứa thông tin danh sách biểu mẫu báo cáo thuộc chế độ báo cáo**
3.1	Code	String	100			Mã báo cáo
3.2	Name	String	500			Tên báo cáo
3.3	Type	Number	5			Loại văn bản. Các giá trị loại văn bản: 1: Nhóm báo cáo (thư mục chứa báo cáo số liệu) 2: Báo cáo số liệu 3: Báo cáo thuyết minh 4: Báo cáo chỉ số (KPI)
3.4	ParentCode	String	100			Mã báo cáo cha. Trường hợp không có parentCode thì giá trị mặc định là "#".
3.5	Children					Mảng danh sách báo cáo con. Cấu trúc, định dạng như phần chứa thông tin danh sách biểu mẫu báo cáo thuộc chế độ báo cáo "ReportList".

2.1.1.4. Định dạng dữ liệu "File" trong Bảng 1

Định dạng dữ liệu "File" (thuộc phần chứa tệp tin đính kèm chế độ báo cáo) trong **Bảng 1** được quy định tại **Bảng 2.**

QCVN 125:2021/BTTTT

Bảng 2 - Định dạng dữ liệu File trong Bảng 1

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Name	String	250	x		Tên tệp tin
2	Data	Byte[] (base64)	30 Mb	x		Nội dung tệp tin
3	Length	Integer				Độ dài nội dung

2.1.2. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin biểu mẫu báo cáo

2.1.2.1. Mô tả

Gói tin mô tả các chỉ tiêu (hàng) và các thuộc tính (cột) đã được quy định trong chế độ báo cáo ở dạng dữ liệu số.

2.1.2.2. Cấu trúc gói tin biểu mẫu báo cáo

Cấu trúc gói tin biểu mẫu báo cáo gồm 03 phần (được minh họa tại **Hình 2**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin biểu mẫu báo cáo;
- Phần chứa thông tin chính (Header);
- Phần chứa nội dung biểu mẫu báo cáo (Content).

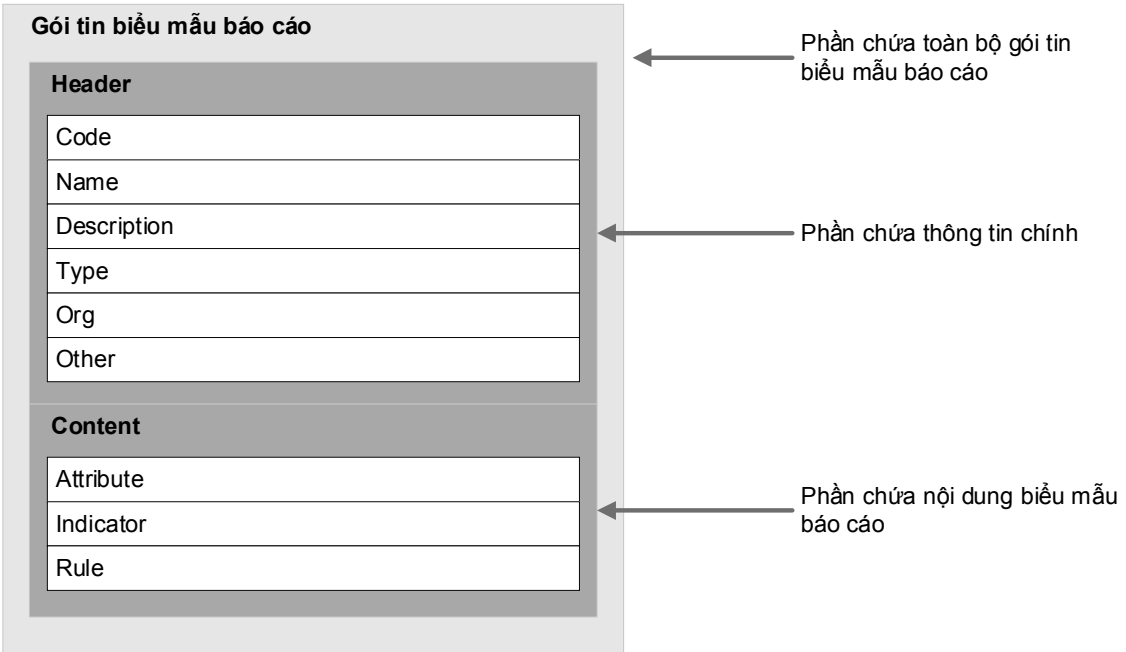

Hình 2 - Cấu trúc gói tin biểu mẫu báo cáo

2.1.2.3. Định dạng dữ liệu gói tin biểu mẫu báo cáo

Định dạng dữ liệu trong gói tin biểu mẫu báo cáo được quy định tại **Bảng 3.**

Bảng 3 - Định dạng dữ liệu gói tin biểu mẫu báo cáo

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x		Mã báo cáo
1.2	Name	String	500	x		Tên báo cáo
1.3	Description	String	1 000			Mô tả báo cáo
1.4	Type	Number	5	x		Loại báo cáo. Các giá trị loại báo cáo: 1: Đột xuất 2: Hằng tháng 3: Hằng quý 4: Hằng năm 5: 6 tháng 6: Khác
1.5	IndicatorType	Number	5			Loại chỉ tiêu trong báo cáo. Các giá trị loại chỉ tiêu trong báo cáo: 1: Chỉ tiêu không được phép thêm khi nhập liệu 2: Chỉ tiêu được phép nhập thêm khi nhập liệu
1.6	Org	String	35	x	x	Mã định danh điện tử cơ quan thực hiện báo cáo.
1.7	Other	String	500			Các mô tả khác (nếu có)
2	**Content**			x		**Phần chứa nội dung biểu mẫu báo cáo**
2.1	Attribute			x	x	Quy định tại 2.1.2.4
2.2	Indicator			x	x	Quy định tại 2.1.2.5
2.3	Rule				x	Quy định tại 2.1.2.6

2.1.2.4. Định dạng dữ liệu "Attribute" trong Bảng 3

Định dạng dữ liệu "Attribute" (thuộc phần chứa thông tin cấu trúc biểu mẫu) trong **Bảng 3** được quy định tại **Bảng 4.**

Bảng 4 - Định dạng dữ liệu "Attribute" trong Bảng 3

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Attribute			x		Thuộc tính báo cáo
1.1	DataAttr			x	x	Tiêu đề cột cho dữ liệu báo cáo.
1.1.1	Code	String	100	x		Mã thuộc tính. Giá trị mã thuộc tính bắt buộc phải có tối thiểu các mã sau: RN, IND_CODE, IND_NAME, IND_UNIT. Trong đó: - RN có ý nghĩa là số thứ tự; - IND_CODE có ý nghĩa là mã chỉ tiêu ; - IND_NAME có ý nghĩa là tên chỉ tiêu; - IND_UNIT có ý nghĩa là đơn vị tính.
1.1.2	Name	String	150	x		Tên thuộc tính
1.1.3	ParentCode	String	100	x		Mã thuộc tính cha. Trường hợp không có parentCode thì giá trị mặc định là "#".
1.1.4	Type	Number	5	x		Kiểu dữ liệu thuộc tính. Các giá trị kiểu dữ liệu thuộc tính:

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
						1: Số nguyên (Integer) 2: Số thực (Real) 3: Chuỗi ký tự (String)
1.1.5	Formula	String	250			- Công thức phải là các biểu thức toán học. - Các số hạng của biểu thức là các mã thuộc tính đặt trong dấu ngoặc nhọn, hoặc là các số. - Đối với báo cáo số liệu: khi muốn lấy số liệu thuộc tính từ kỳ trước thêm 'pre#' trước mã thuộc tính Ví dụ: {TT01} + {TT02} + {TT03} * {pre#TT04} + 123. Trong đó: TT01, TT02, TT03, TT04 là các mã thuộc tính kiểu số của báo cáo, và số liệu của thuộc tính TT04 được lấy từ kỳ trước.
1.1.6	Length	Number	5			Độ dài dữ liệu
1.1.7	Width	Number	5			Độ rộng cột tính theo đơn vị pixel.
1.1.8	Enable	Number	1	x		Có 4 thuộc tính: Số thứ tự, mã chỉ tiêu, tên chỉ tiêu, đơn vị tính có thể cấu hình “0” - hiển thị hoặc “1”- ẩn. Mặc định là “0”.
1.1.9	Children				x	Mảng thuộc tính báo cáo con. Cấu trúc định dạng như báo cáo thuộc tính “Attribute”.

2.1.2.5. Định dạng dữ liệu "Indicator" trong Bảng 3

Định dạng dữ liệu "Indicator" (thuộc phần chứa nội dung biểu mẫu báo cáo) trong **Bảng 3** được quy định tại **Bảng 5.**

Bảng 5 - Định dạng dữ liệu "Indicator" trong Bảng 3

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Indicator				x	Chỉ tiêu báo cáo
1.1	Index	String	100		x	Chỉ mục của chỉ tiêu. Ví dụ: 1, 2, I.1…
1.2	Code	String	100	x		Mã chỉ tiêu
1.3	Name	String	150	x		Tên chỉ tiêu
1.4	Unit	String	150			Đơn vị tính của chỉ tiêu. Ví dụ: Kg, nghìn tỷ, USD
1.5	Item	String	100			Mã danh mục quy định để chuẩn hóa dữ liệu, lấy theo danh mục dùng chung.
1.6	ParentCode	String	100	x		Mã chỉ tiêu cha. Trong trường hợp không có parentCode thì giá trị mặc định là "#".
1.7	Type	Number	5	x		Kiểu chỉ tiêu. Các giá trị kiểu chỉ tiêu: 1: Chỉ tiêu bình thường 2: Không nhập số liệu 3: Tổng các chỉ tiêu con 4: Trung bình cộng các chỉ tiêu con 5: Lấy giá trị lớn nhất (max) chỉ tiêu con 6: Lấy giá trị nhỏ nhất (min) chỉ tiêu con
1.8	Children				x	Mảng chỉ tiêu báo cáo con. Cấu trúc định dạng như chỉ tiêu báo cáo "Indicator".

2.1.2.6. Định dạng dữ liệu "Rule" trong Bảng 3

Định dạng dữ liệu "Rule" (thuộc phần chứa nội dung biểu mẫu báo cáo) trong **Bảng 3** được quy định tại **Bảng 6.**

Bảng 6 - Định dạng dữ liệu "Rule" trong Bảng 3

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Rule				x	Ràng buộc dữ liệu báo cáo
1.1	Formula	String	250	x		Công thức phải là các biểu thức toán học. Các số hạng của biểu thức là các mã thuộc tính đặt trong dấu ngoặc nhọn, hoặc là các số. Ví dụ: {TT01} + {TT02} = {TT03} + {TT04}
1.2	Description	String	250			Mô tả ý nghĩa công thức.

2.1.3. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương

2.1.3.1. Mô tả

Gói tin mô tả biểu mẫu báo cáo đề cương bao gồm các đề mục đã được quy định trong chế độ báo cáo ở dạng dữ liệu số.

2.1.3.2. Cấu trúc gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương

Cấu trúc gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương gồm 03 phần (được minh họa tại **Hình 3)**:

- Phần chứa toàn bộ gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương;
- Phần chứa thông tin chính (Header);
- Phần chứa thông tin cấu trúc biểu mẫu báo cáo đề cương (Content).

QCVN 125:2021/BTTTT

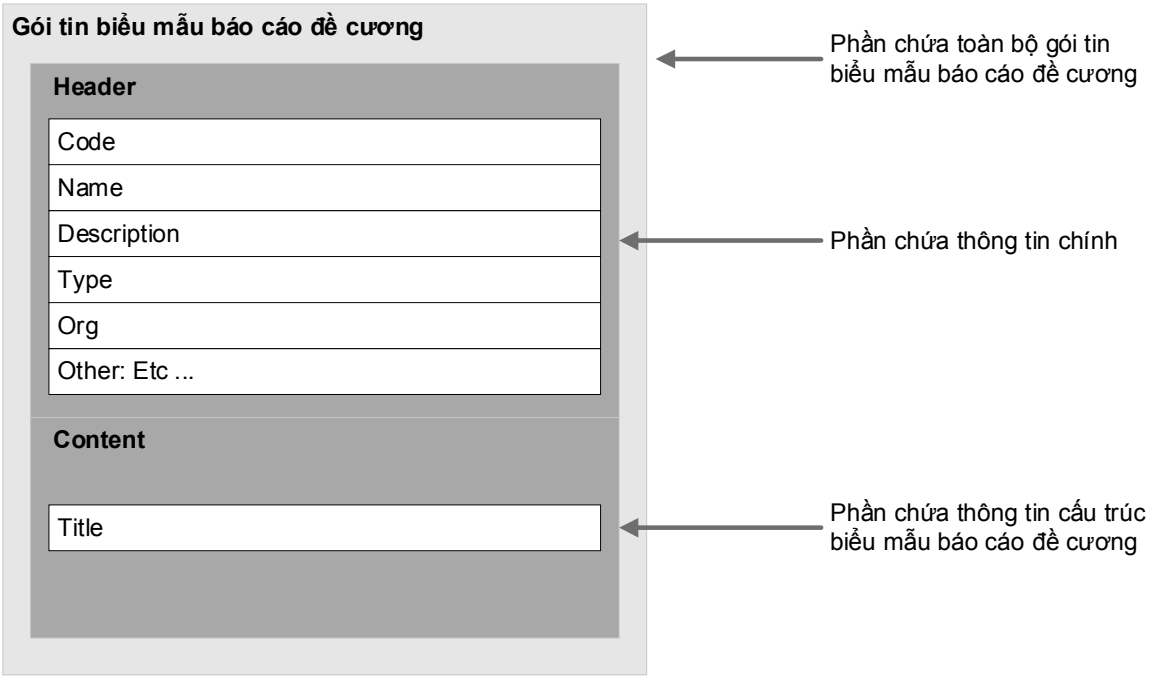

Hình 3 - Cấu trúc gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương

2.1.3.3. Định dạng dữ liệu gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương

Định dạng dữ liệu trong gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương được quy định tại **Bảng 7.**

Bảng 7 - Định dạng dữ liệu gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x		Mã báo cáo
1.2	Name	String	500	x		Tên báo cáo
1.3	Description	String	1 000			Mô tả báo cáo
1.4	Type	Number	5	x		Loại báo cáo. Các giá trị loại báo cáo: 1: Đột xuất 2: Hằng tháng 3: Hằng quý 4: Hằng năm 5: 6 tháng 6: Khác

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1.5	Org	String	35	x		Mã định danh điện tử cơ quan thực hiện báo cáo.
1.6	Other	String	500			Những mô tả khác
2	**Content**			**x**		**Phần chứa thông tin cấu trúc biểu mẫu báo cáo đề cương**
2.1	Title			x	x	Quy định tại 2.1.3.4

2.1.3.4. Định dạng dữ liệu "Title" trong Bảng 7

Định dạng dữ liệu "Title" (thuộc phần chứa thông tin cấu trúc biểu mẫu báo cáo đề cương) trong **Bảng 7** được quy định tại **Bảng 8.**

Bảng 8 - Định dạng dữ liệu "Title" trong Bảng 7

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Title			x	x	Mục lục báo cáo
1.1	Index	String	150	x		Chỉ mục
1.2	Code	String	100	x		Mã mục lục
1.3	Name	String	250	x		Tên mục lục
1.4	Value	String	500	x		Nội dung mẫu cho chỉ mục
1.5	ParentCode	String	100	x		Mã mục lục cha. Trong trường hợp không có parentCode thì giá trị mặc định là "#".
1.6	Type	Number	5	x		Kiểu mục lục. Các giá trị kiểu mục lục: 1: Chỉ đọc (không cho phép nhập nội dung chi tiết trong mục lục này). 2: Cho phép nhập (cho phép nhập nội dung chi tiết trong mục lục này).

QCVN 125:2021/BTTTT

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1.7	Children				x	Mảng mục lục con. Cấu trúc định dạng như mục lục báo cáo “Title”.

2.1.4. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin số liệu báo cáo

2.1.4.1. Mô tả

Gói tin mô tả báo cáo (của cơ quan báo cáo) ở dạng dữ liệu số. Cơ quan báo cáo thực hiện theo biểu mẫu đã quy định sẵn về hàng, cột.

2.1.4.2. Cấu trúc gói tin số liệu báo cáo

Cấu trúc gói tin số liệu báo cáo gồm 04 phần (được minh họa tại **Hình 4**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin số liệu báo cáo;
- Phần chứa thông tin chính (Header);
- Phần chứa dữ liệu báo cáo (Data);
- Phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo (Attachments).

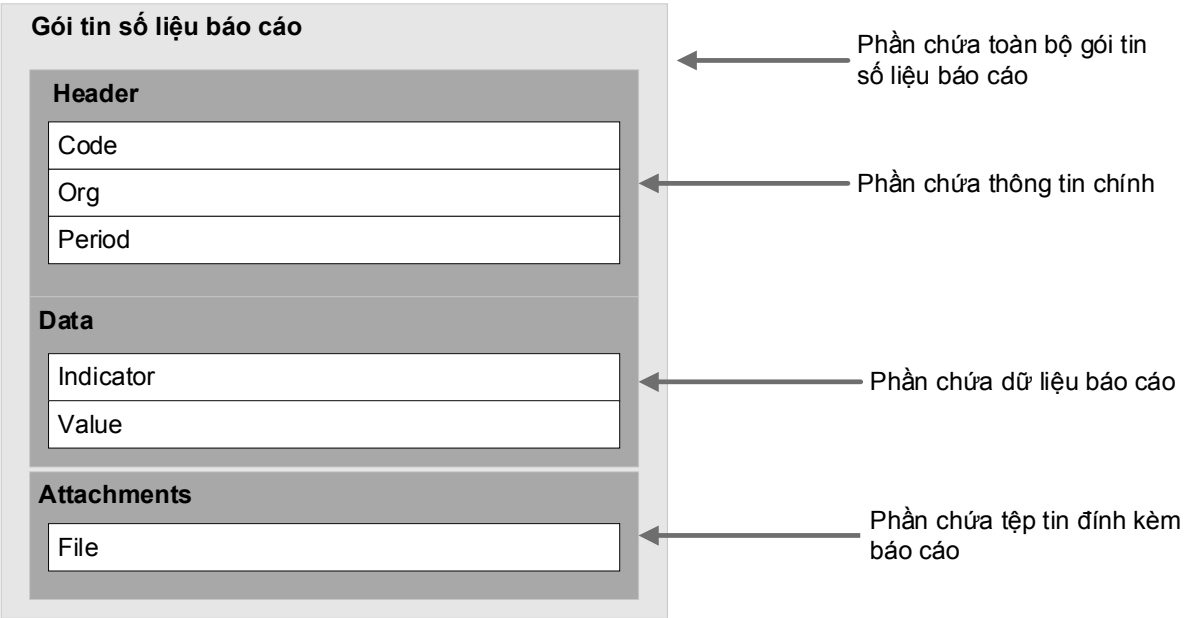

Hình 4 - Cấu trúc gói tin số liệu báo cáo

2.1.4.3. Định dạng dữ liệu gói tin số liệu báo cáo

Định dạng dữ liệu trong gói tin số liệu báo cáo được quy định tại **Bảng 9.**

Bảng 9 - Định dạng dữ liệu gói tin số liệu báo cáo

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Ý nghĩa
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x		Mã báo cáo
1.2	Org	String	35	x		Mã định danh điện tử cơ quan thực hiện báo cáo.
1.3	Period	String	50	x		Mã kỳ báo cáo. Mã kỳ báo cáo được lấy theo danh mục kỳ báo cáo.
2	**Data**			**x**	**x**	**Phần chứa dữ liệu báo cáo**
2.1	Indicator	String	100			Mã chỉ tiêu
2.2	Value				x	Giá trị của số liệu. Kiểu dữ liệu phụ thuộc vào dữ liệu đang báo cáo, cụ thể: - Integer (độ dài tối đa 25); - Real (độ dài tối đa 25); - String (độ dài tối đa 2000).
3	**Attachments**				**x**	**Phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo**
3.1	File					Quy định tại 2.1.4.4

2.1.4.4. Định dạng dữ liệu "File" trong Bảng 9

Định dạng dữ liệu "File" (thuộc phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo) trong **Bảng 9** được quy định tại **Bảng 10.**

Bảng 10 - Định dạng dữ liệu "File" tại Bảng 9

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Ý nghĩa
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Name	String	250	x		Tên tệp tin
2	Data	Byte[] (base64)	30 Mb	x		Nội dung tệp tin
3	Length	Integer				Độ dài nội dung
4	Description	String	250		x	Mô tả số liệu trong tệp tin
4.1	Value	String	2 000	x		Giá trị số liệu
4.2	Content	String	1 000	x		Diễn giải số liệu

2.1.5. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin số liệu báo cáo danh sách

2.1.5.1. Mô tả

Gói tin mô tả báo cáo (của cơ quan báo cáo) ở dạng dữ liệu số. Cơ quan báo cáo thực hiện theo biểu mẫu đã quy định sẵn về cột, không quy định cố định về hàng (cơ quan báo cáo có thể thêm các hàng tùy theo nhu cầu).

2.1.5.2. Cấu trúc gói tin số liệu báo cáo danh sách

Cấu trúc gói tin số liệu báo cáo danh sách gồm 05 phần (được minh họa tại **Hình 5**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin số liệu báo cáo danh sách;
- Phần chứa thông tin chính (Header);
- Phần chứa dữ liệu chỉ tiêu báo cáo (Indicator);
- Phần chứa dữ liệu báo cáo (Data);
- Phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo (Attachments).

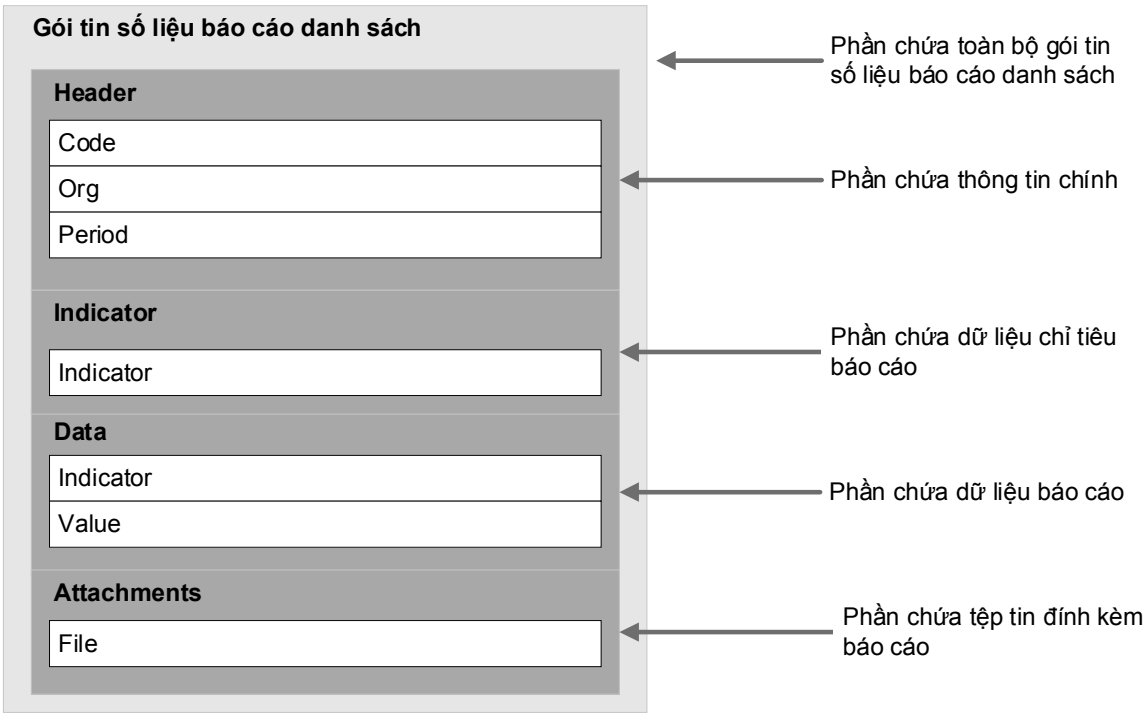

Hình 5 - Cấu trúc gói tin số liệu báo cáo danh sách

2.1.5.3. Định dạng dữ liệu gói tin số liệu báo cáo danh sách

Định dạng dữ liệu trong gói tin số liệu báo cáo danh sách được quy định tại **Bảng 11.**

Bảng 11 - Định dạng dữ liệu gói tin số liệu báo cáo danh sách

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x		Mã báo cáo
1.2	Org	String	35	x		Mã định danh điện tử cơ quan thực hiện báo cáo.
1.3	Period	String	50	x		Mã kỳ báo cáo. Mã kỳ báo cáo lấy theo danh mục kỳ báo cáo.

QCVN 125:2021/BTTTT

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
2	**Indicator**			**x**	**x**	**Phần chứa dữ liệu chỉ tiêu báo cáo**
3	**Data**			**x**	**x**	**Phần chứa dữ liệu báo cáo**
3.1	Indicator	String	100			Mã chỉ tiêu. Quy định tại 2.1.5.4
3.2	Value				x	Giá trị của số liệu. Kiểu dữ liệu phụ thuộc vào dữ liệu đang báo cáo, cụ thể: - Integer (độ dài tối đa 25); - Real (độ dài tối đa 25); - String (độ dài tối đa 2000).
4	**Attachments**				**x**	**Phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo**
4.1	File					Tệp tin đính kèm. Quy định tại 2.1.5.5

2.1.5.4. Định dạng dữ liệu "Indicator" trong Bảng 11

Định dạng dữ liệu "Indicator" (thuộc phần chứa dữ liệu chỉ tiêu báo cáo) trong **Bảng 11** được quy định tại **Bảng 12.**

Bảng 12 - Định dạng dữ liệu "Indicator" trong Bảng 11

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Indicator				x	Chỉ tiêu báo cáo

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1.1	Index	String	100		x	Chỉ mục của chỉ tiêu, ví dụ: 1, 2, I.1…
1.2	Code	String	100	x		Mã chỉ tiêu
1.3	Name	String	150	x		Tên chỉ tiêu
1.4	Unit	String	150			Đơn vị tính của chỉ tiêu, ví dụ: kg, nghìn tỷ, USD,…
1.5	Item	String	100			Mã danh mục quy định để chuẩn hóa dữ liệu, lấy theo danh mục dùng chung. Đối với danh mục nhập ngoài danh sách thì để trống.
1.6	ParentCode	String	100	x		Mã chỉ tiêu cha. Trường hợp không có không có parentCode giá trị mặc định là “#”.
1.7	Type	Number	5	x		Kiểu chỉ tiêu. Các giá trị kiểu chỉ tiêu: 1: Chỉ tiêu bình thường 2: Không nhập số liệu 3: Tổng các chỉ tiêu con 4: Trung bình cộng các chỉ tiêu con 5: Lấy giá trị lớn nhất (max) chỉ tiêu con 6: Lấy giá trị nhỏ nhất (min) chỉ tiêu con

QCVN 125:2021/BTTTT

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1.8	Children				x	Mảng chỉ tiêu báo cáo con. Cấu trúc định dạng như chỉ tiêu báo cáo "Indicator".

2.1.5.5. Định dạng dữ liệu "File" trong Bảng 11

Định dạng dữ liệu "File" (thuộc phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo) trong **Bảng 11** được quy định tại **Bảng 13.**

Bảng 13 - Định dạng dữ liệu "File" trong Bảng 11

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Ý nghĩa
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Name	String	250	x		Tên tệp tin
2	Data	Byte[] (base64)	30 Mb	x		Nội dung tệp tin
3	Length	Integer				Độ dài nội dung
4	Description	String	250		x	Mô tả số liệu trong tệp tin
4.1	Value	String	2 000	x		Giá trị số liệu
4.2	Content	String	1 000	x		Diễn giải số liệu

2.1.6. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin gửi đề cương báo cáo

2.1.6.1. Mô tả

Gói tin mô tả gửi đề cương báo cáo (của cơ quan báo cáo) ở dạng dữ liệu số.

2.1.6.2. Cấu trúc gói tin gửi đề cương báo cáo

Cấu trúc gói tin gửi đề cương báo cáo gồm 04 phần (được minh họa tại **Hình 6**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin gửi đề cương báo cáo;

- Phần chứa thông tin chính (Header);
- Phần chứa dữ liệu báo cáo (Data);
- Phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo (Attachments).

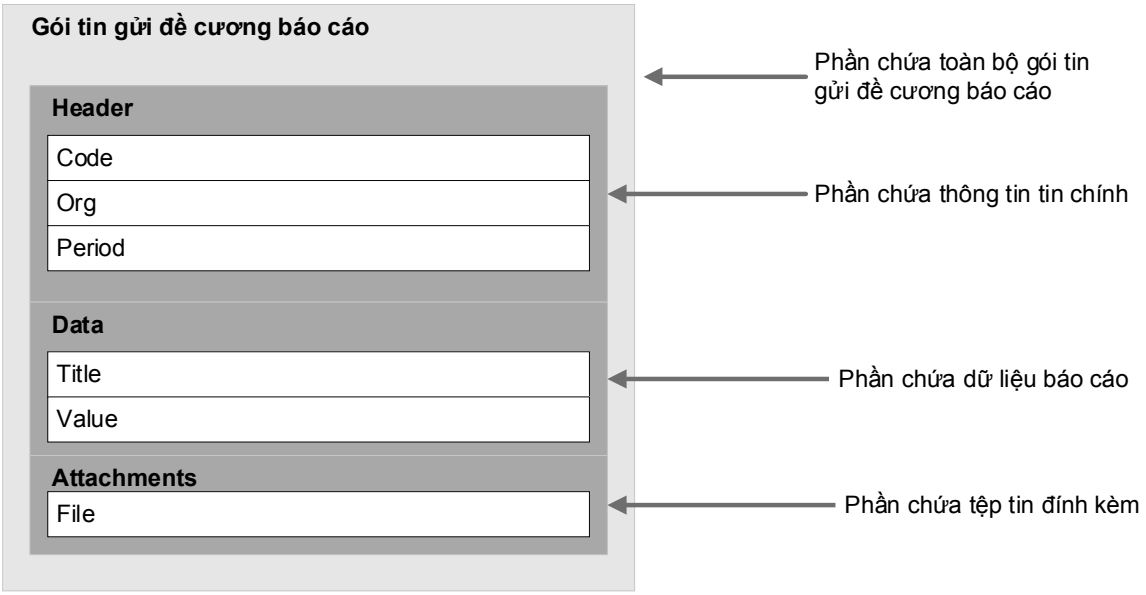

Hình 6 - Cấu trúc gói tin gửi đề cương báo cáo

2.1.6.3. Định dạng dữ liệu gói tin gửi đề cương báo cáo

Định dạng dữ liệu trong gói tin gửi đề cương báo cáo được quy định tại **Bảng 14**.

Bảng 14 - Định dạng dữ liệu gói tin gửi đề cương báo cáo

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x		Mã báo cáo
1.2	Org	String	35	x		Mã định danh điện tử cơ quan thực hiện báo cáo.
1.3	Period	String	50	x		Mã kỳ báo cáo. Mã báo cáo lấy theo danh mục kỳ báo cáo.

QCVN 125:2021/BTTTT

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
2	**Data**			**x**	**x**	**Phần chứa dữ liệu báo cáo**
2.1	Title	String	250			Mã mục lục
2.2	Value	String	10 Mb		x	Nội dung của mục lục
3	**Attachments**				**x**	**Phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo**
3.1	File					Tệp tin đính kèm. Quy định tại 2.1.6.4

2.1.6.4. Định dạng dữ liệu "File" trong Bảng 14

Định dạng dữ liệu "File" (thuộc phần chứa tệp tin đính kèm báo cáo) trong **Bảng 14** được quy định tại **Bảng 15.**

Bảng 15 - Định dạng dữ liệu "File" trong Bảng 14

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài bắt buộc	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	Name	String	250	x		Tên tệp tin
2	Data	Byte[] (base64)	30 Mb	x		Nội dung tệp tin
3	Length	Integer				Độ dài nội dung
4	Description	String	250		x	Mô tả số liệu trong tệp tin
4.1	Value	String	2 000	x		Giá trị số liệu
4.2	Content	String	1 000	x		Diễn giải số liệu

2.1.7. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin trạng thái báo cáo

2.1.7.1. Mô tả

Gói tin mô tả thông tin về tình trạng xử lý của báo cáo.

2.1.7.2. Cấu trúc gói tin trạng thái báo cáo

Cấu trúc gói tin trạng thái báo cáo gồm 03 phần (được minh họa tại **Hình 7**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin trạng thái báo cáo;
- Phần chứa thông tin chính;
- Phần chứa thông tin trạng thái báo cáo.

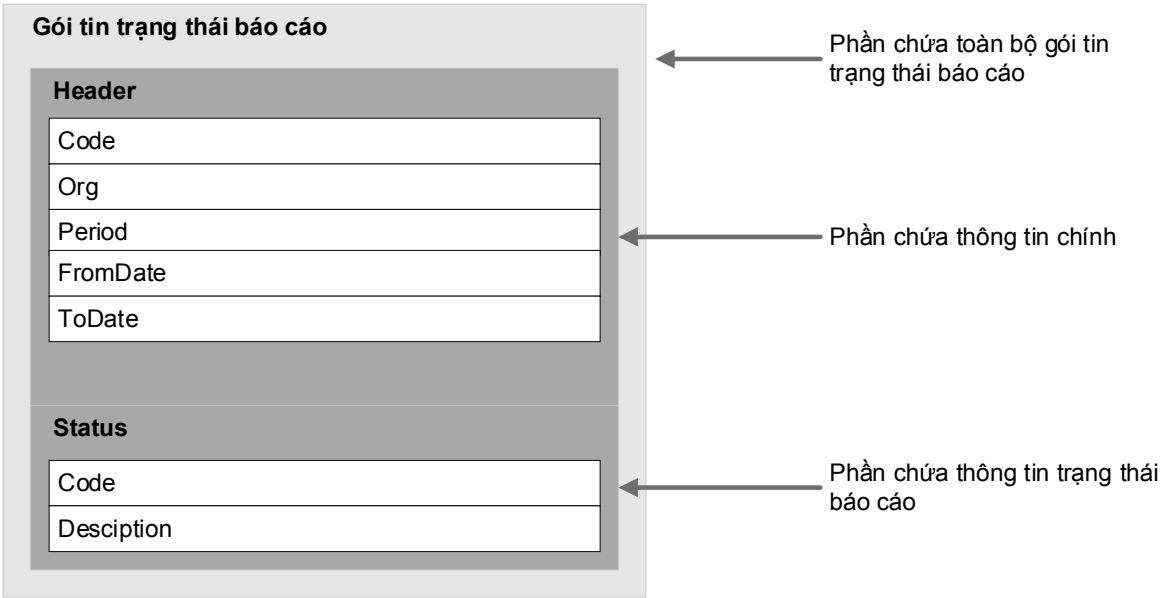

Hình 7 - Cấu trúc gói tin trạng thái báo cáo

2.1.7.3. Định dạng dữ liệu gói tin trạng thái báo cáo

Định dạng dữ liệu trong gói tin trạng thái báo cáo được quy định tại **Bảng 16**.

Bảng 16 - Định dạng dữ liệu gói tin trạng thái báo cáo

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x		Mã báo cáo

QCVN 125:2021/BTTTT

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1.2	Org	String	35	x	x	Mã định danh điện tử cơ quan thực hiện báo cáo.
1.3	Period	String	50	x		Mã kỳ báo cáo. Mã kỳ báo cáo lấy theo danh mục kiểu của kỳ báo cáo.
1.4	FromDate	Date				Ngày mở báo cáo trên hệ thống.
1.5	ToDate	Date				Ngày đóng báo cáo trên hệ thống.
2	**Status**				**x**	**Phần chứa thông tin trạng thái báo cáo**
2.1	Code	Number	5			Mã trạng thái báo cáo. Các giá trị mã trạng thái báo cáo: 1: Đã giao 2: Đã trình lãnh đạo 3: Báo cáo đã được gửi 4: Báo cáo đã được duyệt 5: Báo cáo bị từ chối cấp cơ quan giao báo cáo 6: Báo cáo cần đính chính 7: Đang nhập liệu/tổng hợp 8: Báo cáo bị từ chối cấp cơ quan 10: Không hoàn thành
2.2	Description	String	250			Nội dung phản hồi trạng thái.

2.1.8. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin danh mục kỳ báo cáo

2.1.8.1. Mô tả

Gói tin mô tả thông tin về kỳ báo cáo.

2.1.8.2. Cấu trúc gói tin danh mục kỳ báo cáo

Cấu trúc gói tin danh mục kỳ báo cáo gồm 02 phần (được minh họa tại **Hình 8)**:

- Phần chứa toàn bộ gói tin danh mục kỳ báo cáo;
- Phần chứa thông tin chính (Header).

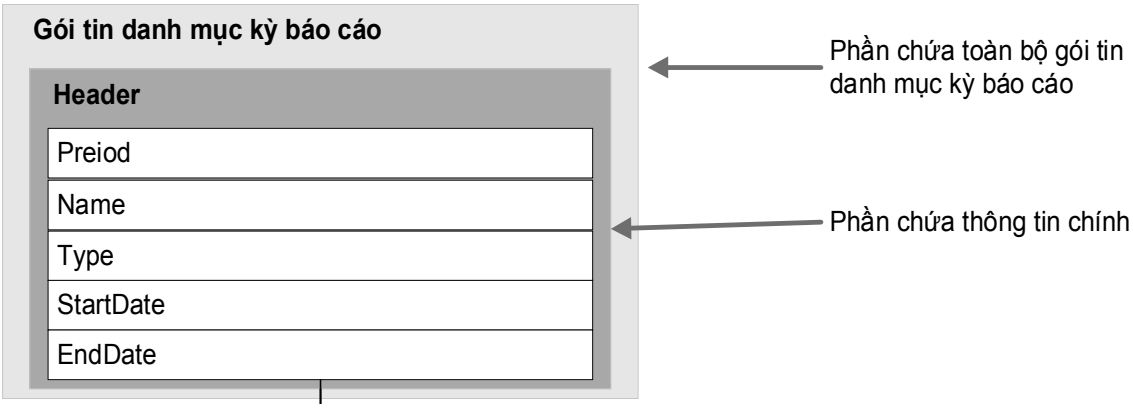

Hình 8 - Cấu trúc gói tin danh mục kỳ báo cáo

2.1.8.3. Định dạng dữ liệu gói tin danh mục kỳ báo cáo

Định dạng dữ liệu trong gói tin danh mục kỳ báo cáo được quy định tại **Bảng 17.**

Bảng 17 - Định dạng dữ liệu gói tin danh mục kỳ báo cáo

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Period	String	50	x		Mã kỳ báo cáo
1.2	Name	String	100			Tên kỳ báo cáo
1.3	Type	Number	5	x		Kiểu kỳ báo cáo. Các giá trị kiểu kỳ báo cáo: 1: Đột xuất 2: Hằng tháng 3: Hằng quý

QCVN 125:2021/BTTTT

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
						4: Hằng năm 5: 6 tháng 6: Khác
1.4	StartDate	Date				Ngày bắt đầu báo cáo
1.5	EndDate	Date				Ngày kết thúc báo cáo

2.1.9. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo

2.1.9.1. Mô tả

Gói tin mô tả danh mục chỉ tiêu (hàng) cho gói tin số liệu báo cáo.

2.1.9.2. Cấu trúc gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo

Cấu trúc gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo gồm 02 phần (được minh họa tại **Hình 9**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo;

- Phần chứa thông tin chính.

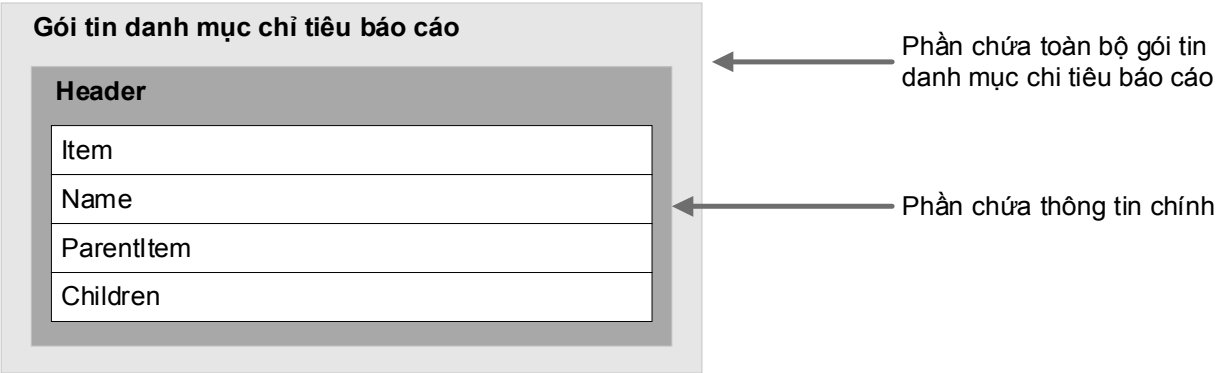

Hình 9 - Cấu trúc gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo

2.1.9.3. Định dạng dữ liệu gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo

Định dạng dữ liệu trong gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo được quy định tại **Bảng 18.**

Bảng 18 - Định dạng dữ liệu gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Item	String	100	x		Mã danh mục
1.2	Name	String	250	x		Tên danh mục
1.3	ParentItem	String	100			Mã danh mục cha. Trường hợp không có ParentItem thì giá trị mặc định là "#".
1.4	Children				x	Mảng danh mục con chứa thuộc tính Item, Name, ParentItem theo cấu trúc định dạng như trên.

2.1.10. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin bộ chỉ số (KPI)

2.1.10.1. Mô tả

Gói tin mô tả bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành (KPI) ở dạng dữ liệu số.

2.1.10.2. Cấu trúc gói tin bộ chỉ số (KPI)

Cấu trúc gói tin bộ chỉ số gồm 02 phần (được minh họa tại **Hình 10**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin bộ chỉ số (KPI);
- Phần chứa thông tin chính.

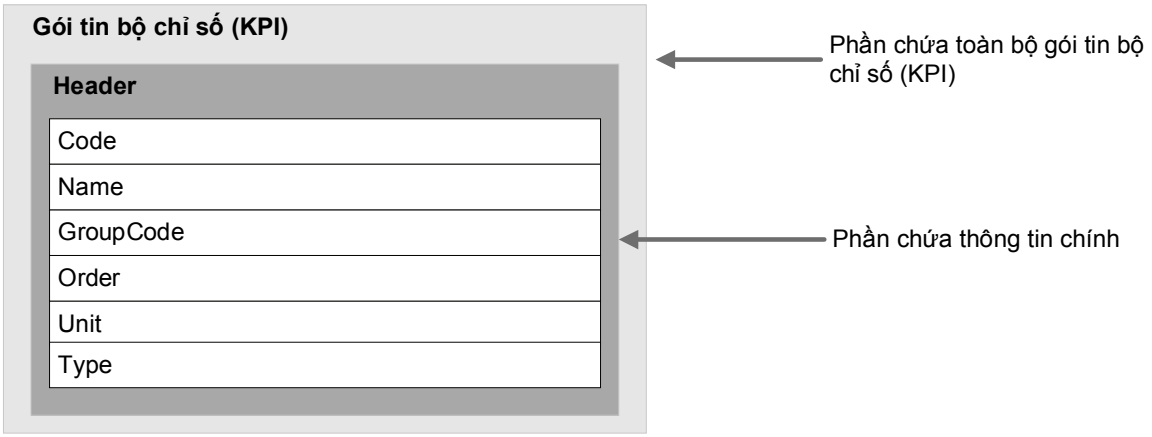

Hình 10 - Cấu trúc gói tin bộ chỉ số (KPI)

2.1.10.3. Định dạng dữ liệu gói tin bộ chỉ số (KPI)

Định dạng dữ liệu trong gói tin bộ chỉ số (KPI) được quy định tại **Bảng 19**.

Bảng 19 - Định dạng dữ liệu gói tin bộ chỉ số (KPI)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x	x	Mã chỉ số
1.2	Name	String	150	x	x	Tên chỉ số
1.3	GroupCode	String	100	x	x	Mã nhóm chỉ số
1.4	Order	String	100			Thứ tự
1.5	Unit	String	150			Đơn vị tính
1.6	Type	String	100		x	Mã phân tổ chỉ số

2.1.11. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin danh mục nhóm chỉ số

2.1.11.1. Mô tả

Gói tin danh mục nhóm chỉ số mô tả nhóm các chỉ số ở dạng dữ liệu số.

2.1.11.2. Cấu trúc gói tin danh mục nhóm chỉ số

Cấu trúc gói tin danh mục nhóm chỉ số gồm 02 phần (được minh họa tại **Hình 11)**:

- Phần chứa toàn bộ gói tin danh mục nhóm chỉ số;

- Phần chứa thông tin chính.

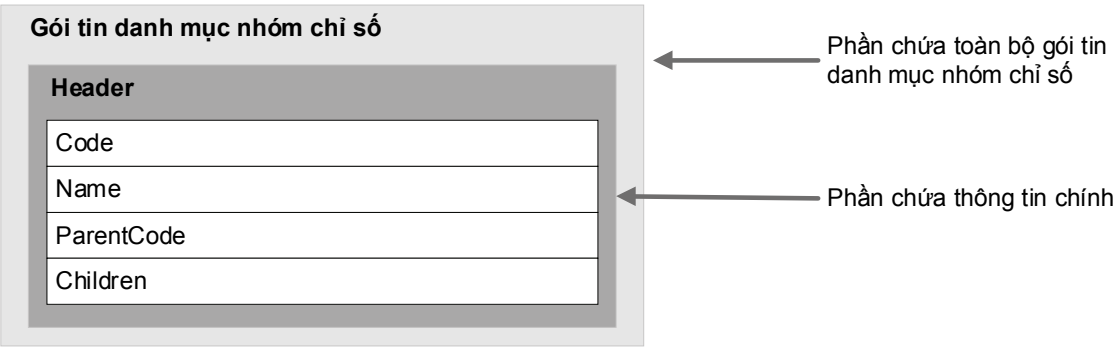

Hình 11 - Cấu trúc gói tin danh mục nhóm chỉ số

2.1.11.3. Định dạng dữ liệu gói tin danh mục nhóm chỉ số

Định dạng dữ liệu trong gói tin danh mục nhóm chỉ số được quy định tại **Bảng 20**.

Bảng 20 - Định dạng dữ liệu gói tin danh mục nhóm chỉ số

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x	x	Mã nhóm chỉ số
1.2	Name	String	150	x	x	Tên nhóm chỉ số
1.3	ParentCode	String	100		x	Mã nhóm cha. Trường hợp không có ParentCode thì giá trị mặc định là “#”.
1.4	Children				x	Mảng nhóm chỉ số con. Cấu trúc định dạng như phần chứa thông tin chính “Header”.

2.1.12. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin danh mục phân tổ chỉ số

2.1.12.1. Mô tả

Gói tin mô tả các phân tổ chỉ số dưới dạng dữ liệu số. Một chỉ tiêu có nhiều phân tổ.

2.1.12.2. Cấu trúc gói tin danh mục phân tổ chỉ số

Cấu trúc gói tin danh mục phân tổ chỉ số gồm 02 phần (được minh họa tại **Hình 12**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin danh mục phân tổ chỉ số;

- Phần chứa thông tin chính.

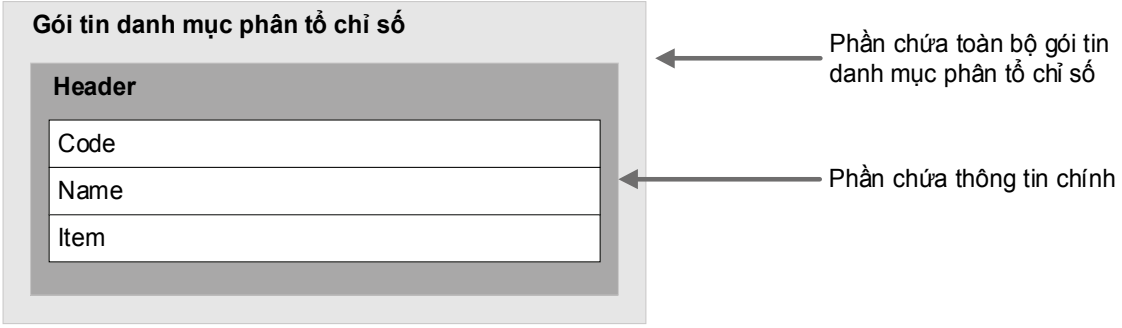

Hình 12 - Cấu trúc gói tin danh mục phân tổ chỉ số

2.1.12.3. Định dạng dữ liệu gói tin danh mục phân tổ chỉ số

Định dạng dữ liệu trong gói tin danh mục phân tổ chỉ số được quy định tại **Bảng 21**.

Bảng 21 - Định dạng dữ liệu gói tin danh mục phân tổ chỉ số

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x	x	Mã phân tổ chỉ số
1.2	Name	String	150	x	x	Tên phân tổ chỉ số
1.3	Item	Item	100	x	x	Quy định tại 2.1.12.4

2.1.12.4. Định dạng dữ liệu "Item" trong Bảng 21

Định dạng dữ liệu "Item" (thuộc phần chứa thông tin chính) trong **Bảng 21** được quy định tại **Bảng 22**.

Bảng 22 - Định dạng dữ liệu "Item" trong Bảng 21

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	ItemCode	String	100	x		Mã dữ liệu phân tổ chỉ số.
2	ItemValue	String	500	x		Giá trị dữ liệu phân tổ chỉ số.

2.1.13. Cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin dữ liệu chỉ số (KPI)

2.1.13.1. Mô tả

Gói tin mô tả dữ liệu của một chỉ số (KPI) trong một kỳ báo cáo ở dạng dữ liệu số.

2.1.13.2. Cấu trúc gói tin dữ liệu chỉ số (KPI)

Cấu trúc gói tin dữ liệu chỉ số (KPI) gồm 03 phần (được minh họa tại **Hình 13**):

- Phần chứa toàn bộ gói tin dữ liệu chỉ số (KPI);
- Phần chứa thông tin chính;
- Phần chứa dữ liệu chỉ số.

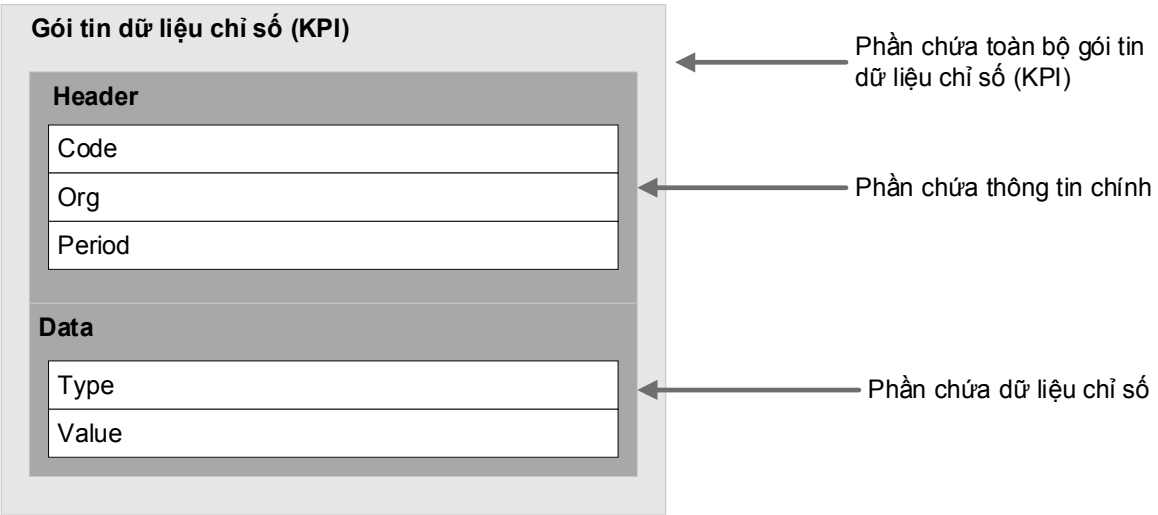

Hình 13 - Cấu trúc gói tin dữ liệu chỉ số (KPI)

2.1.13.3. Định dạng dữ liệu gói tin dữ liệu chỉ số (KPI)

Định dạng dữ liệu trong gói tin dữ liệu chỉ số (KPI) được quy định tại **Bảng 23**.

Bảng 23 - Định dạng dữ liệu gói tin dữ liệu chỉ số (KPI)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1	**Header**			**x**		**Phần chứa thông tin chính**
1.1	Code	String	100	x		Mã chỉ số

QCVN 125:2021/BTTTT

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Trạng thái		Mô tả
				Bắt buộc	Lặp lại	
1.2	Org	String	35	x		Mã định danh điện tử cơ quan cung cấp số liệu.
1.3	Period	String	50	x		Mã kỳ báo cáo. Mã kỳ báo cáo lấy theo danh mục kỳ báo cáo.
2	**Data**			**x**	**x**	**Phần chứa dữ liệu chỉ số**
2.1	Type	String	50		x	Mã phân tổ chỉ số
2.2	Value	String	150	x		Giá trị của chỉ số

2.2. Quy định về ký số

a) Tiêu chuẩn ký số thực hiện theo tiêu chuẩn JSON Web Signature (JWS) RFC 7515. Trình tự ký số theo quy định của Ban Cơ yếu Chính phủ quy định. Mô tả gói tin ký số như tại **Bảng 24.**

Bảng 24 - Mô tả gói tin ký số

STT	Tên thuộc tính	Mô tả
1	“payload”	Nội dung dữ liệu được ký số, được mã hóa dưới dạng BASE64URL.
2	“signatures”	Danh sách chữ ký số trên gói tin.
2.2	“protected”	Có chứa các tham số header, có tính toàn vẹn và được bảo vệ bằng chữ ký số hoặc thực hiện mã hóa mã băm MAC, được mã hóa dưới dạng BASE64URL.
2.3	“header”	Chứa các tham số header công khai, có thể có 1 hoặc nhiều tham số.
2.3.1	"x5t"	Giá trị thumbprint của chứng thư số ký. Khuyến nghị sử dụng “x5t#S256”: giá trị thumbprint của chứng thư số ký tính toán bằng SHA-256.
2.4	“signature”	Giá trị chữ ký số, được mã hóa dưới dạng BASE64URL.

b) Các gói tin bắt buộc ký số:

Các gói tin bắt buộc ký số như tại **Bảng 25.**

Bảng 25 - Các gói tin bắt buộc ký số

STT	Tên gói tin	Loại chữ ký số
1	Gói tin số liệu báo cáo	Chữ ký số của người có thẩm quyền ban hành báo cáo/cơ quan ban hành báo cáo
2	Gói tin số liệu báo cáo danh sách	Chữ ký số của người có thẩm quyền ban hành báo cáo/cơ quan ban hành báo cáo
3	Gói tin gửi đề cương báo cáo	Chữ ký số của người có thẩm quyền ban hành báo cáo/cơ quan ban hành báo cáo
4	Gói tin dữ liệu chỉ số	Chữ ký số của người có thẩm quyền ban hành báo cáo/cơ quan ban hành báo cáo

3. PHƯƠNG PHÁP ĐO VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

3.1. Đo gửi gói tin

a) Trích xuất tất cả các gói tin (nêu tại Điều 2 của Quy chuẩn này) được gửi từ hệ thống thông tin báo cáo (hệ thống cần đo).

b) Kiểm tra nội dung từng gói tin đã trích xuất, đối chiếu với quy định của gói tin tương ứng quy định tại Điều 2 của Quy chuẩn này.

c) Nếu tất cả các trường thông tin trong gói tin phù hợp với quy định tương ứng tại Điều 2 của Quy chuẩn này thì kết luận gói tin đó là đạt.

d) Nếu có bất kỳ trường thông tin nào trong gói tin không phù hợp với quy định tương ứng tại Điều 2 của Quy chuẩn này thì kết luận gói tin đó là không đạt.

3.2. Đo nhận gói tin

a) Chuẩn bị gói tin mẫu đúng theo các quy định kỹ thuật của Quy chuẩn.

b) Gửi gói tin mẫu tới hệ thống thông tin báo cáo nhận (hệ thống cần đo).

c) Nếu tất cả thông tin trong gói tin gửi mà hệ thống thông tin báo cáo nhận đều xử lý được (đọc và hiển thị các nội dung) thì kết luận gói tin đó là đạt.

d) Nếu có bất kỳ thông tin trong gói tin gửi mà hệ thống thông tin báo cáo nhận không xử lý được (đọc và hiển thị đúng các nội dung) thì kết luận gói tin đó là không đạt.

3.3. Đánh giá kết quả

a) Nếu tất cả các gói tin đo tại 3.1 và 3.2 của Quy chuẩn này đều đạt thì kết luận hệ thống là phù hợp quy chuẩn.

b) Nếu có bất kỳ một (01) gói tin đo tại 3.1 và 3.2 của Quy chuẩn này không đạt thì kết luận hệ thống là không phù hợp quy chuẩn.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Cấu trúc gói tin và định dạng dữ liệu của Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại 1.1 của Quy chuẩn này phải tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật quy định trong Điều 2 của Quy chuẩn này.

4.2. Sản phẩm phải được công bố hợp quy là các Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Việc công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Kết quả đo kiểm/thử nghiệm phục vụ công bố hợp quy phải thực hiện tại phòng thử nghiệm được chỉ định theo quy định hiện hành.

4.3. Việc công bố hợp quy thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản điều chỉnh sau này (nếu có).

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, cung cấp, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn này và chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

5.2. Trách nhiệm công bố hợp quy phù hợp với Quy chuẩn này: Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất có trách nhiệm công bố hợp quy đối với sản phẩm là Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5.3. Cục Tin học hóa có trách nhiệm tiếp nhận đăng ký công bố hợp quy, thực hiện quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc công bố hợp quy.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cục Tin học hóa có trách nhiệm chủ trì tổ chức, phối hợp với Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.2. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

6.3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) để được hướng dẫn, giải quyết./.

QCVN 125:2021/BTTTT

Phụ lục A
(Tham khảo)
Ví dụ về cấu trúc các gói tin và định dạng dữ liệu

A.1. Ví dụ minh họa gói tin chế độ báo cáo

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin chế độ báo cáo được mô tả trong **Bảng 1** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": {
      "Code": "TT02",
      "Name": "Thông tư 02",
      "Subject": "Kiểm soát thủ tục hành chính",
      "IssueOrg": "H26.01",
      "IssueDate ": "31/10/2017",
          "Number": "02/2017 ",
          "Notation": "TT-VPCP",
          "RefNotation":["20/2008/NĐ-CP","63/2010/NĐ-
     CP","48/2013/NĐ-CP", "92/2017/NĐ-CP", "150/2016/NĐ-CP"],
          "ReportMode": "1"
      },
     "Attachments": [
      {
        "name": "file-1.txt",
        "data": "ZmlsZSBjb250ZW50",
        "length": "12"
      },
      {
        "name": "file-2.txt",
        "data": "ZmlsZSBjb250ZW50",
        "length": "12"
      }
    ],
    "ReportList": [
        {
        "Code": "BC01",
        "Name": "Cấp Tỉnh/ Thành phố",
        "Type": "1",
                "ParentCode": "#",
        "Children": [
                 {
                          "Code": "BC011",
                 "Name": "Cấp sở"
                 "Type": "2",
                 "ParentCode": " BC01"
                          "Children": [
                                 {"Code": "BC0111",
                         "Name": "Kiểm soát thủ tục hành chính Sở Xây
dựng"
                         "Type": "1",
                         "ParentCode": " BC011"},
```

```
                                        {"Code": "BC0112",
                            "Name": "Kiểm soát thủ tục hành chính Sở Y
tế”
                            "Type": "1",
                            "ParentCode": " BC011"}]
                              },
                              {
                              "Code": "CT012",
                  "Name": "Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh/ thành
phố",
                  " Type ": "1",
                  "ParentCode": " BC01"}]
        },
        {
        "Code": "CT02",
        "Name": "Cấp Bộ",
        "Type ": "2",
                "ParentCode": "#"},
          ],
    "Signature": ""
}
```


A.2. Ví dụ minh họa gói tin biểu mẫu báo cáo

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin biểu mẫu báo cáo được mô tả trong **Bảng 3** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": {
      "Code": "MaBC",
      "Name": "Tên báo cáo",
      "Description": "Ghi chú",
      "Type": "2",
      "Org": ["G14.01","G13.02","G17.01"],
      "Other": ""
          },

      "Content": {
          "Attribute": {

          "DataAttr": [
                  {
                "Code": "RN", // không được sửa mã
                "Name": "Số thứ tự",
                "ParentCode": " #",
                "Type": "#"
                "Formula": "#",
                    "Length": "#",
                "Width": "100",
```

QCVN 125:2021/BTTTT


```
    "Enable": 1},
  {
"Code": "IND_CODE", // không được sửa mã
"Name": "Mã chỉ tiêu",
"ParentCode": " #",
"Type": "#"
"Formula": "#",
    "Length": "#",
"Width": "100",
    "Enable": 0},
   {
"Code": "IND_NAME", // không được sửa mã

"Name": "Tên chỉ tiêu",
"ParentCode": " #",
"Type": "#"
"Formula": "#",
    "Length": "#",
"Width": "100",
    "Enable": 0},
   {
"Code": "IND_UNIT", // không được sửa mã
"Name": "Đơn vị tính",
"ParentCode": " #",
"Type": "#"
"Formula": "#",
    "Length": "#",
"Width": "100",
    "Enable": 0},

{
"Code": "TT01",
"Name": "Sản lượng nông nghiệp",
"ParentCode": " #",
"Type": "2"
"Formula": " ",
          "Length": " ",
"Width": "100",
    "Enable": "0"   // bắt buộc 0
"Children": [
        {
                    "Code": "TT011",
        "Name": "Lúa",
        "ParentCode": " TT01",
        "Type": "2"
        "Formula": " ",
        "Length": " ",
        "Width": "100",
              "Enable": "0"   // bắt buộc 0},
            {
             "Code": "TT012",
```

```
                "Name": "Ngô",
                "ParentCode": " TT01",
                "Type": "2"
                "Formula": " ",
                            "Length": " ",
                "Width": "100",
                     "Enable": "0"   // bắt buộc 0}]
            },

        {
        "Code": "TT02",
        "Name": "Tổng",
                  "ParentCode": " #",
        "Type": "2",
                  "Formula": "{ TT011}+ { TT012} ",
                  "Length": " ",
        "Width": "100",
            "Enable": "0"   // bắt buộc 0}
      ]
                },
"Indicator": [
  {
  "Index": "I",
  "Code": "CT01",
  "Name": "Đồng bằng sông Hồng",
           "Unit": "Tấn",
  "Item": "DM01",
           "ParentCode": "#",
  "Type": "3",
  "Children": [
           {
                      "Index": "I.1",
                      "Code ": "CT011",
           "Name": "Thành phố Hà Nội",
                      "Unit": "Tấn",
           "Item": "DM02",
           "ParentCode": "CT01",
           "Type": "1"},
                      {
                      "Index": "I.2",
                      "Code": "CT012",
           "Name": "Tỉnh Thái Bình",
                      "Unit": "Tấn",
           "Item": "DM03",
           "ParentCode": "CT01",
           "Type": "1"}]
  },
  {
  "Index": "II",
```

QCVN 125:2021/BTTTT


```
                    "Code": "CT02",
            "Name": "Đồng bằng sông Cửu Long",
                    "Unit": "Tấn",
            "Item": "DM04",
                    "ParentCode": "#",
            "Type": "1"},
                ],

        "Rule":[
                {"Formula": " {TT01} > 0 ", "Description": ""}
                                                    ],
            }
      "Signature": ""
        }

}
```


A.3. Ví dụ minh họa gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin biểu mẫu báo cáo đề cương được mô tả trong **Bảng 7** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": {
      "Code": "MaBC",
      "Name": "Tên báo cáo",
      "Description": "Ghi chú",
      "Type": "2",
      "Org": "G14.01”,
      "Other": ""
          },

      "Content": {

          "Title": [
            {
            "Index": "I",
            "Code": "MucLuc01",
            "Name": "Tình hình kết quả kiểm soát thủ tục hành chính",
            "Value": "",
                    "ParentCode": "#",
            "Type": "1",
            "Children": [
                    {
                            "Index": "I.1",
                            "Code ": "MucLuc01.1",
                    "Name": "Đề xuất",

"Value": "",
                    "ParentCode": " MucLuc01",
                    "Type": "2"},
```

```
                                    {
                                    "Index": "I.2",
                                    "Code": " MucLuc01.2",
                        "Name": "Khuyến nghị",

"Value": "",
                        "ParentCode": " MucLuc01",
                        "Type": "2"}]
                },
                {
                "Index": "II",
                         "Code": "CT02",
                "Name": "Tình hình triển khai dịch vụ công trực tuyến mức
độ 3, 4",
                       "Value": "",
                        "ParentCode": "#",
                "Type": "2"},
                    ]

                }
        "Signature": ""
          }

}
```


A.4. Ví dụ minh họa gói tin số liệu báo cáo

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin số liệu báo cáo được mô tả trong **Bảng 9** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": {
      "Code": "MaBC",
      "Org": "H26.01",
      "Period": "201910"
      },
    "Data": [
                {
              "Indicator": "CT01",
              "value": ["Value1", " Value2"," Value3"] },
        {
            "Indicator": "CT011",
            "value ": ["Value1", " Value2"," Value3"]},
                {
           "Indicator": "CT012",
           "value ": ["Value1", " Value2"," Value3"]},
                {
            "Indicator": "CT02",
             "value ": ["Value1", " Value2"," Value3"]}
```

QCVN 125:2021/BTTTT


```
            ],
      "Attachments": [
        {
          "name": "file-1.txt",
          "data": "ZmlsZSBjb250ZW50",
          "length": "12",
          "Description": [
                      {"Value": "12",
                            "Content": "Tốc độ tăng trưởng GDP"},
                      {"Value": "102",
                            "Content": "Tốc độ tăng giá tiêu dùng
                      CPI"}]
        },
        {
          "name": "file-2.txt",
          "data": "ZmlsZSBjb250ZW50",
          "length": "12",
          "Description": [
                      {"Value": "8",
                            "Content": "Tốc độ tăng trưởng GDP"},
                      {"Value": "101",
                            "Content": "Tốc độ tăng giá tiêu dùng
                      CPI"}]
        }
      ],
      "Signature": ""
}
```


A.5. Ví dụ minh họa gói tin số liệu báo cáo danh sách

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin số liệu báo cáo danh sách được mô tả trong **Bảng 11** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": {
      "Code": "MaBC",
      "Org": "H26.01",
      "Period": "201910"
      },

     "Indicator": [
            {
            "Index": "I",
            "Code": "CT01",
            "Name": "Đồng bằng sông Hồng",
                    "Unit": "Tấn",
            "Item": "DM01",
                    "ParentCode": "#",
            "Type": "3",
```

```
        "Children": [
                {
                        "Index": "I.1",
                        "Code ": "CT011",
                "Name": "Thành phố Hà Nội",
                        "Unit": "Tấn",
                "Item": "DM02",
                "ParentCode": "CT01",
                "Type": "1"},
                        {
                        "Index": "I.2",
                        "Code": "CT012",
                "Name": "Tỉnh Thái Bình",
                        "Unit": "Tấn",
                "Item": "DM03",
                "ParentCode": "CT01",
                "Type": "1"}]
        },
        {
        "Index": "II",
                "Code": "CT02",
        "Name": "Đồng bằng sông Cửu Long",
                "Unit": "Tấn",
        "Item": "DM04",
                "ParentCode": "#",
        "Type": "1"},
            ],
"Data": [
            {
         "Indicator": "CT01",
         "value": ["Value1", " Value2"," Value3"] },
    {
        "Indicator": "CT011",
        "value ": ["Value1", " Value2"," Value3"]},
            {
       "Indicator": "CT012",
       "value ": ["Value1", " Value2"," Value3"]},
            {
        "Indicator": "CT02",
         "value ": ["Value1", " Value2"," Value3"]}
       ],
"Attachments": [
  {
    "name": "file-1.txt",
    "data": "ZmlsZSBjb250ZW50",
    "length": "12",
    "Description": [
                {"Value": "12",
                      "Content": "Tốc độ tăng trưởng GDP"},
```

QCVN 125:2021/BTTTT


```
                        {"Value": "102",
                             "Content": "Tốc độ tăng giá tiêu dùng
                        CPI"}]
        },
        {
          "name": "file-2.txt",
          "data": "ZmlsZSBjb250ZW50",
          "length": "12",
          "Description": [
                        {"Value": "8",
                             "Content": "Tốc độ tăng trưởng GDP"},
                        {"Value": "101",
                             "Content": "Tốc độ tăng giá tiêu dùng
                        CPI"}]
        }
      ],
      "Signature": ""
}
```


A.6 Ví dụ minh họa gói tin gửi đề cương báo cáo

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin gửi đề cương báo cáo được mô tả trong **Bảng 14** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": {
      "Code": "MaBC",
      "Org": "H26.01",
      "Period": "201910"
      },
    "Data": [
                {
              "Title": "Mucluc01",
              "value": “Tình hình kết quả kiểm soát thủ tục hành chính”
},
        {
            "Title": " Mucluc01.01",
            "value ": "Đề xuất: Việc kiểm soát thủ tục hành chính nên
tự động hóa bằng công nghệ thông tin"},
                {
            "Title": " Mucluc01.02",
            "value ":"Kiến nghị"},
                {
             " Title ": " Mucluc02",
              "value ": " Tình hình triển khai dịch vụ công trực tuyến
mức độ 3, 4: đã đạt được tỷ lệ 20%"}
           ],
    "Attachments": [
      {
        "name": "file-1.txt",
        "data": "ZmlsZSBjb250ZW50",
```

```
        "length": "12",
        "Description": [
                    {"Value": "12",
                         "Content": "Tốc độ tăng trưởng GDP"},
                    {"Value": "102",
                         "Content": "Tốc độ tăng giá tiêu dùng
                    CPI"}]
      },
      {
        "name": "file-2.txt",
        "data": "ZmlsZSBjb250ZW50",
        "length": "12",
        "Description": [
                    {"Value": "8",
                         "Content": "Tốc độ tăng trưởng GDP"},
                    {"Value": "101",
                         "Content": "Tốc độ tăng giá tiêu dùng
                    CPI"}]
      }
    ],
    "Signature": ""
}
```


A.7. Ví dụ minh họa gói tin trạng thái báo cáo

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin trạng thái báo cáo được mô tả trong **Bảng 16** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": {
      "Code": "MaBC",
      "Org": "H26.01",
      "Period": "201910",
      "FromDate":"20/10/2019",
      "ToDate":"25/10/2019"
      },
    "Status": {
      "Code": "1",
      "Description": "Yêu cầu thực hiện báo cáo về kiểm soát thủ tục
hành chính"
          },
    "Signature": ""
}
```


A.8. Ví dụ minh họa gói tin danh mục kỳ báo cáo

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin danh mục kỳ báo cáo được mô tả trong **Bảng 17** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:

QCVN 125:2021/BTTTT

```
{
    "header": {
      "Period ": "201910",
      "Type": "2",
      "StartDate":"20/10/2019",
      "EndDate":"20/11/2019"
          },
    "Signature": ""
}
```

A.9. Ví dụ minh họa gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin danh mục chỉ tiêu báo cáo được quy định trong **Bảng 18** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:

```
{
    "header": {
      "Item": "DM01",
      "Name": "Đơn vị hành chính cấp sở",
          "ParentItem": "#"
          "Children": [
            {
                     "Item": "DM011",
            "Name": "Sở Y tế",
                     "ParentItem": "DM01"},
            {
                     "Item": "DM012",
            "Name": "Sở Kế hoạch và Đầu tư",
                     "ParentItem": " DM01"},
                     {
                     "Item": "DM013",
            "Name": "Sở Giáo dục",
                     "ParentItem": " DM01"}
                ]
      },

    "Signature": ""
}
```

A.10. Ví dụ minh họa gói tin bộ chỉ số (KPI)

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin bộ chỉ số (KPI) được quy định trong **Bảng 19** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:

```
{
    "header": [{
        "Code": "IND001",
        "Name": "Tốc độ tăng tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa",
                "GroupCode": "GR01",
                "Order": "01",
                "Unit": "%",
                "Type": ["TYPE001","TYPE002"]
      },
      {
```

```
                "Code": "IND002",
        "Name": "Tốc độ tăng tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa",
                "GroupCode": "GR001",
                "Order": "02",
                "Unit": "%",
                "Type": ["TYPE001","TYPE002"]

            }
    ],
    "Signature": ""
}
```


A.11. Ví dụ minh họa gói tin danh mục nhóm chỉ số

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin danh mục nhóm chỉ số được quy định trong **Bảng 20** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": [{
        "Code": "GR001",
        "Name": "Tăng trưởng kinh tế",
                "ParentCode": "#",
                "Children": ""
      },
      {
                "Code": "GR002",
        "Name": "Ổn định kinh tế vĩ mô",
                "ParentCode": "#",
                "Children": ""

            }
    ],
    "Signature": ""
}
```


A.12. Ví dụ minh họa gói tin dữ liệu danh mục phân tổ chỉ số

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin danh mục phân tổ chỉ số được quy định trong **Bảng 21** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": [{
        "Code": "TYPE001",
        "Name": "Loại hình kinh tế",
                "Item": [
                     {"ItemCode":"TYPE001.001","ItemValue":"Trong
                nước"},
                     {"ItemCode":"TYPE001.002","ItemValue":"Nước
                ngoài"}
        ],
      },
```

QCVN 125:2021/BTTTT


```
        [{
          "Code": "TYPE002",
          "Name": "Ngành kinh tế",
                  "Item": [
                       {"ItemCode":"TYPE002.001","ItemValue":"Công
                  nghiệp"},
                       {"ItemCode":"TYPE002.002","ItemValue":"Nông,
                  lâm, thủy sản"},
                       {"ItemCode":"TYPE002.003","ItemValue":"Dịch
                  vụ"}
          ],
        }
      ],
      "Signature": ""
}
```


A.13. Ví dụ minh họa gói tin dữ liệu chỉ số (KPI)

Đây là ví dụ minh họa định dạng, giá trị các trường thông tin gói tin dữ liệu chỉ số (KPI) được quy định trong **Bảng 23** để các cơ quan, đơn vị tham khảo:


```
{
    "header": {
      "Code": "IND001",
      "Org": "H26.01",
      "Period": "201910"
      },
    "data":[
      {"type":["TYPE001.001","TYPE002.001"], "value":"100"},
          {"type":["TYPE001.001","TYPE002.002"], "value":"200"},
          {"type":["TYPE001.002","TYPE002.001"], "value":"300"}
     ],
    "Signature": ""
}
```

Phụ lục B
(Tham khảo)
Ví dụ về ký số

Ví dụ minh họa về ký số gói tin theo tiêu chuẩn JSON Web Signature (JWS - RFC 7515):


```
{
"payload":"eyJpc3MiOiJqb2UiLA0KICJleHAiOjEzMDA4MTkzODAsDQogImh0dHA6L
y9leGFtcGxlLmNvbS9pc19yb290Ijp0cnVlfQ",
   "signatures":[
    {"protected":"eyJhbGciOiJSUzI1NiJ9",
"header":{"x5t#S256":"C601E651051CFF91BD7BB573280E4FC2A7250983DD60D8
FA3F12CC590F3C1B0F"},
    "signature":"cC4hiUPoj9Eetdgtv3hF80EGrhuB__dzERat0XF9g2VtQgr9PJb
u3XOiZj5RZmh7AAuHIm4Bh-
0Qc_lF5YKt_O8W2Fp5jujGbds9uJdbF9CUAr7t1dnZcAcQjbKBYNX4BAynRFdiuB--
f_nZLgrnbyTyWzO75vRK5h6xBArLIARNPvkSjtQBMHlb1L07Qe7K0GarZRmB_eSN9383
LcOLn6_dO--xi12jzDwusC-
eOkHWEsqtFZESc6BfI7noOPqvhJ1phCnvWh6IeYI2w9QOYEUipUTI8np6LbgGY9Fs98r
qVt5AXLIhWkWywlVmtVrBp0igcN_IoypGlUPQGe77Rw"}
    ]
}
```

QCVN 125:2021/BTTTT

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

[2] Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

[3] Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ chỉ tiêu kinh tế xã hội phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

[4] Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.